

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY <u>TỈNH TIỀN GIANG</u> Bản án số: 73/2018/HNGĐ-ST Ngày 31/5/2018 “V/v Ly hôn giữa chị N và anh T1”	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>
---	--

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Kim Loan**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Thanh;

Ông Nguyễn Văn Tư;

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Trần Hồng Nhung** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lay xét xử công khai vụ án thụ lý số 144/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã Q, thị xã C, tỉnh T.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh T vào năm 2011. Anh chị sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì P sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống không hạnh phúc. Anh chị đã ly thân từ tháng 01/2017 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.
- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 04/02/2013. Chị yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, tờ tự khai, giấy chứng nhận kết hôn, khai sinh của con chung và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện, thông báo hòa giải, thông báo hoãn phiên hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt không có lý do và cũng không có tự khai trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa hôm nay, chị N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và giải quyết vấn đề con chung giữa chị và anh T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh T1. Anh T1 có địa chỉ tại địa bàn huyện C nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

Anh Nguyễn Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa; Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T1.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị N và anh T1 có đăng ký kết hôn năm 2011 nên được xem là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận là vợ chồng, chị N xin ly hôn với anh T1 căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T1 không còn khả năng đoàn tụ, hàn gắn tình cảm gia đình. Bởi lẽ, anh chị chung sống hạnh phúc được đến đầu năm 2016 thì P sinh mâu thuẫn do anh chị không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Do có quá nhiều mâu thuẫn nên anh chị đã ly thân từ tháng 01/2017 đến nay. Chị N yêu cầu ly hôn với anh T1, Tòa án đã tổ chức hòa giải đoàn tụ và tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn tình cảm nhưng không được. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[4] Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 04/02/2013. Xét yêu cầu xin nuôi con chung của chị N Hội đồng xét xử nhận thấy hiện tại cháu P đang sống chung với chị N, cháu đã có môi trường sống ổn định, chị N có khả năng tài chính để lo cho cháu. Vì vậy, căn cứ Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của chị N, giao con chung tên Nguyễn Tấn P cho chị Nguyễn Thị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T1 được quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] Về cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Tấn P, sinh ngày 04/02/2013 cho chị Nguyễn Thị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T1 được quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 15415 ngày 28/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị N đã nộp xong án phí.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ. /.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND H.C;
- Chi cục THADS H.C;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã L;
- Lưu.

Trần Kim Loan